

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Điện nước An Giang

Ngày 31/03/2025	24,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.1%	4.8%	0.4%

DT thuần Q1/25
634
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0 4.3%
YoY: ▲ 4.00 0.7%

LN thuần Q1/25
53.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.2 70.8%
YoY: ▼26.0 -32.6%

LN sau thuế Q1/25
47.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.2 75.3%
YoY: ▼17.6 -27.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
10.0%
YoY: +/-▲ 3.7%

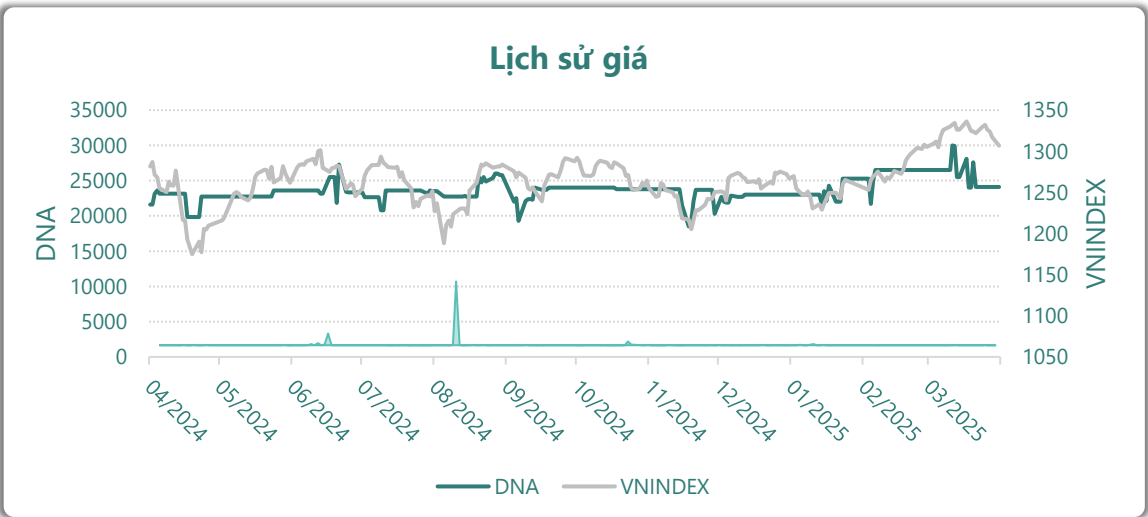
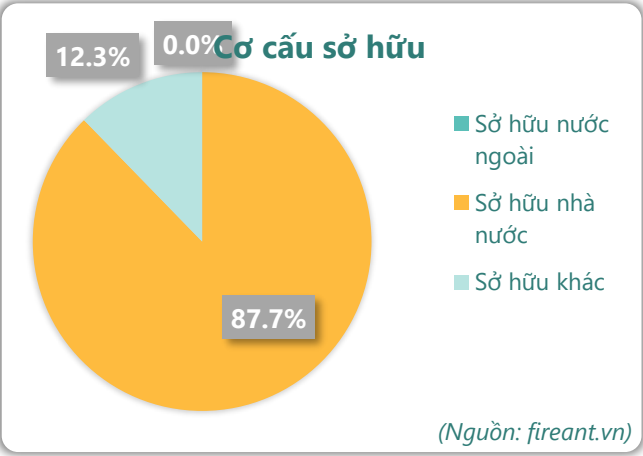
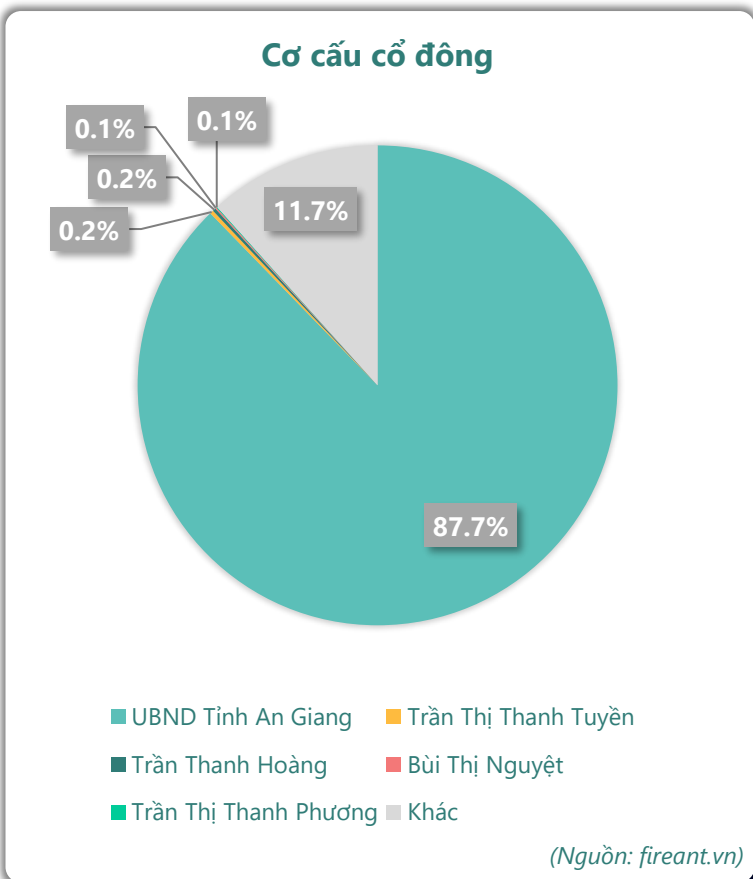
ROE (TTM) Q1/25
15.6%
YoY: +/-▼ 3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,500 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,358
Số lượng CPLH (CP)	56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,620
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.71
EPS	2,484
P/E	9.7

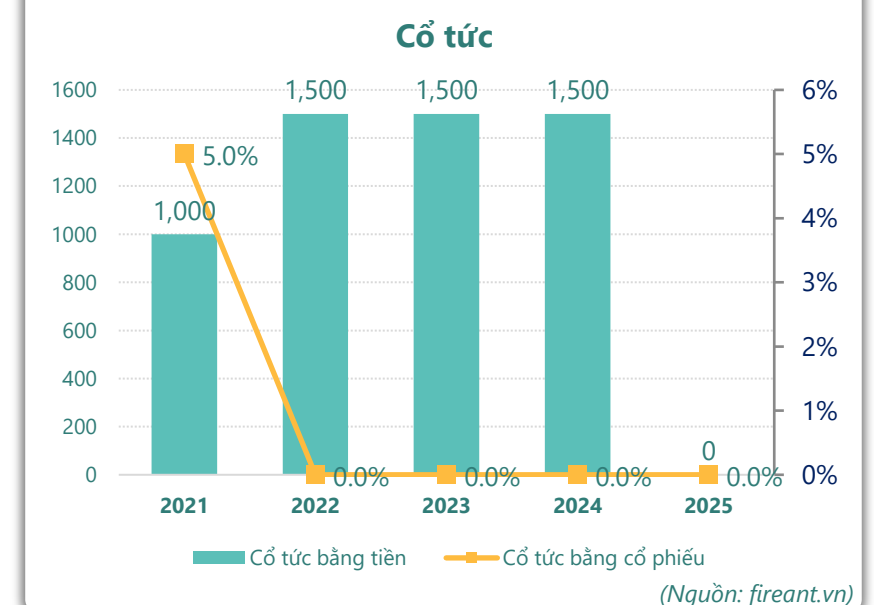
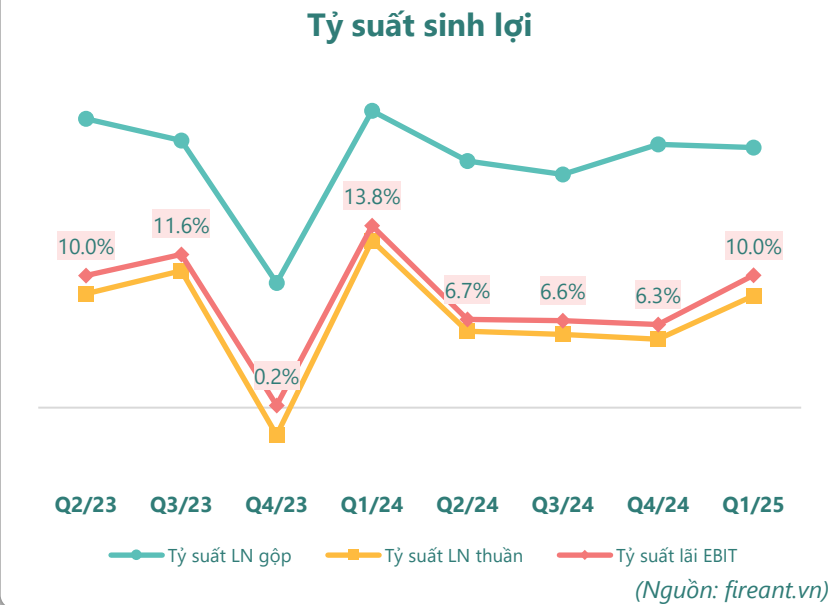
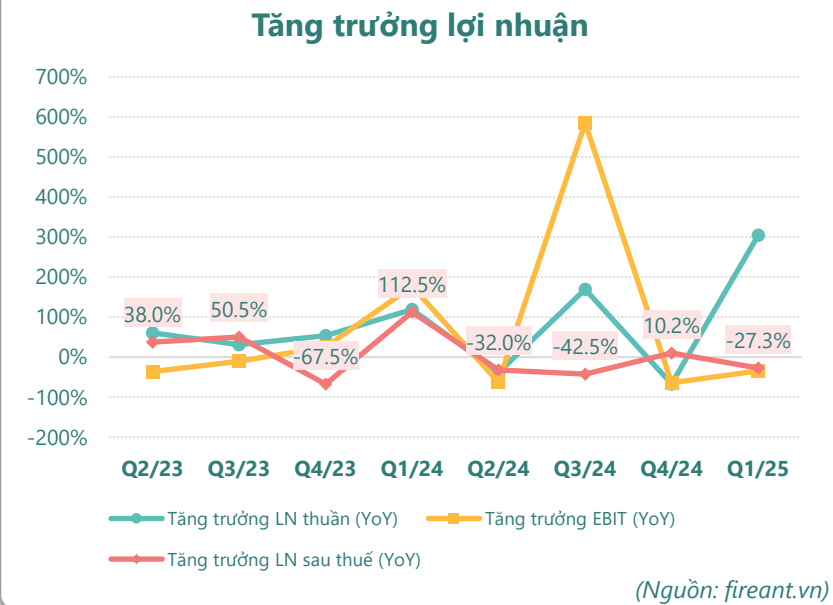
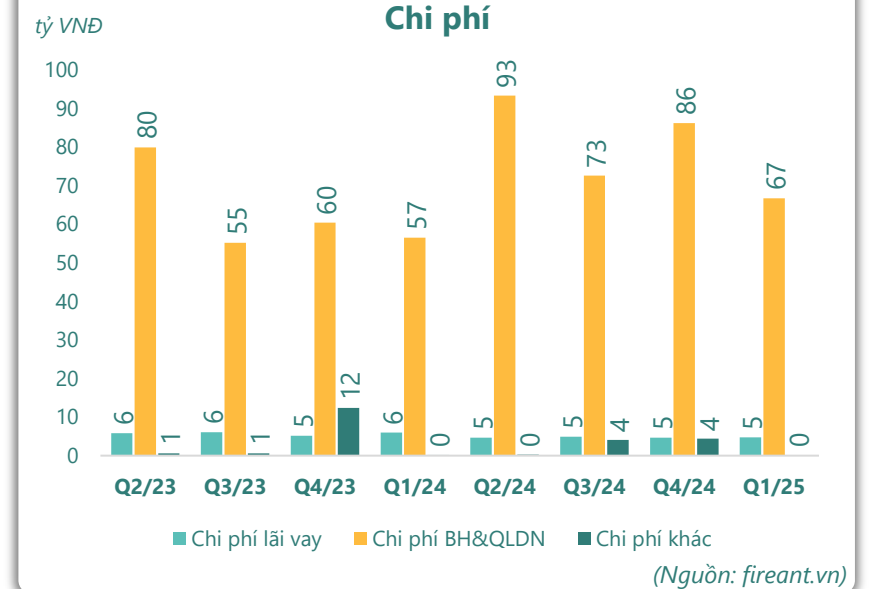
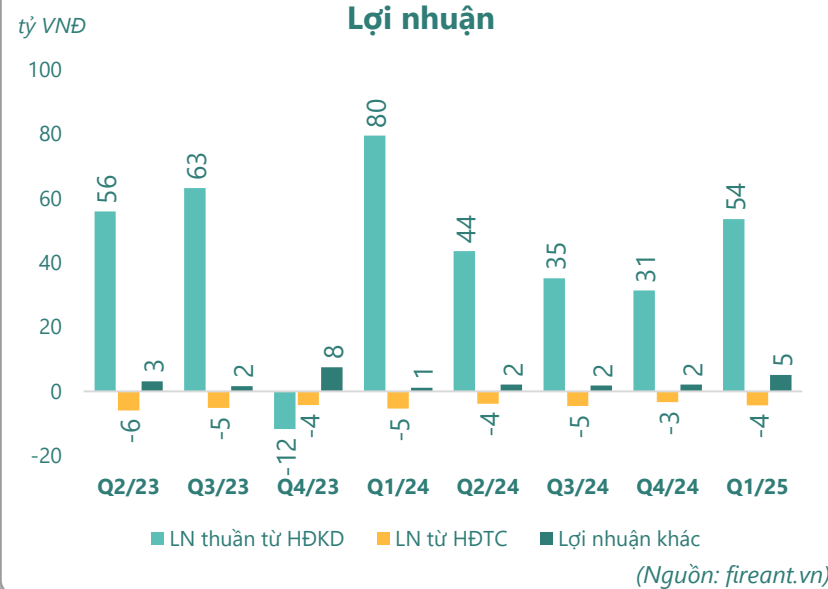
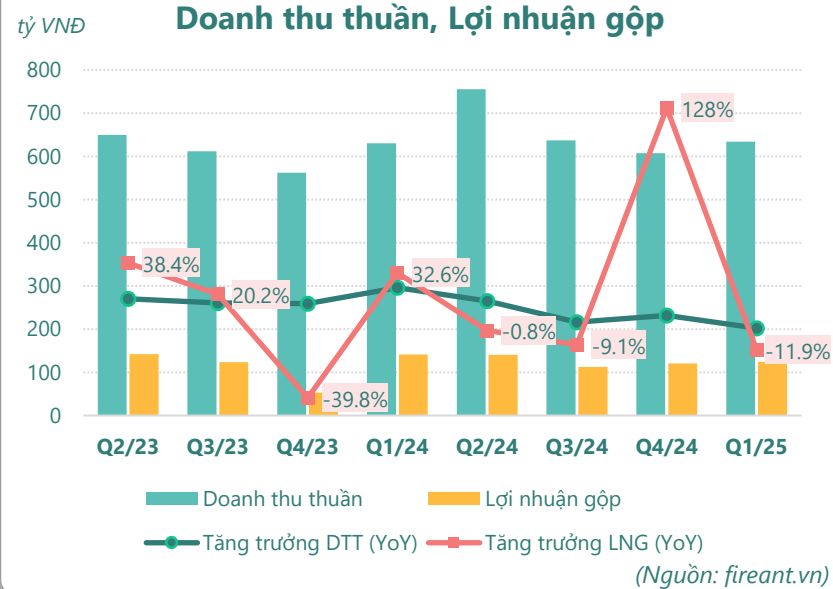
DT thuần 2024
2,630
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 298 12.8%

LN thuần 2024
190
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 31.1%

LN sau thuế 2024
158
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0 24.1%



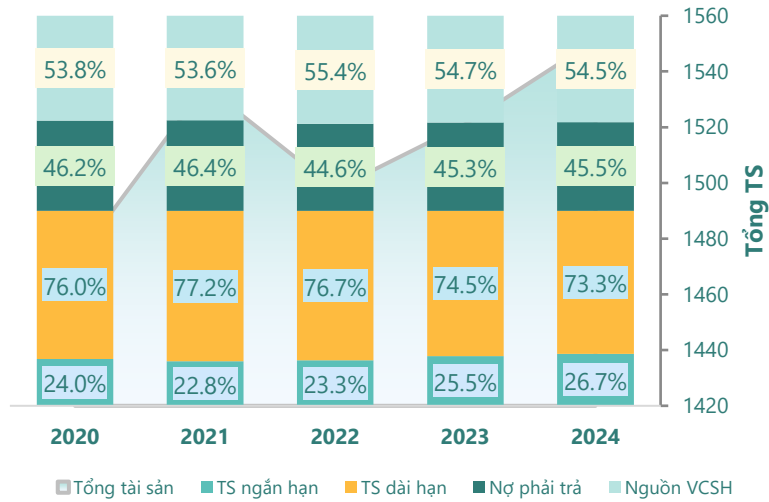
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

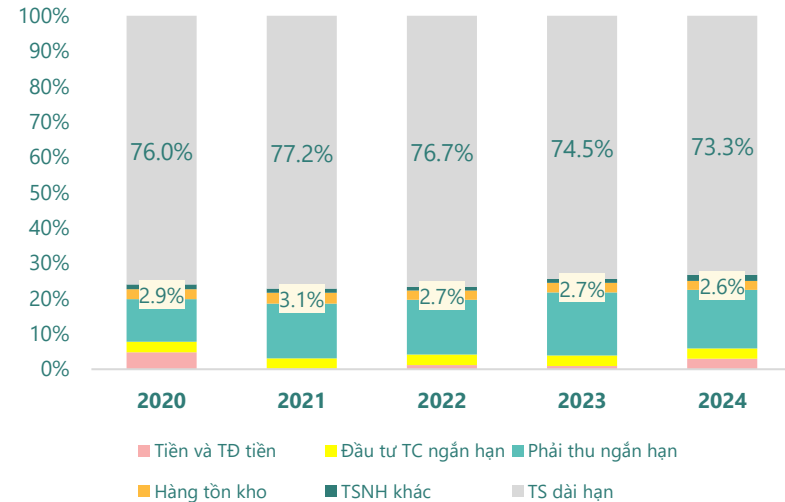
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

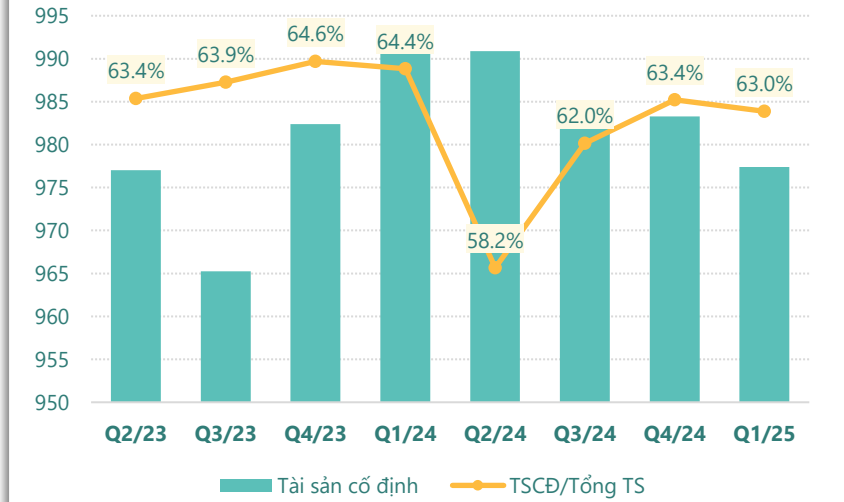
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

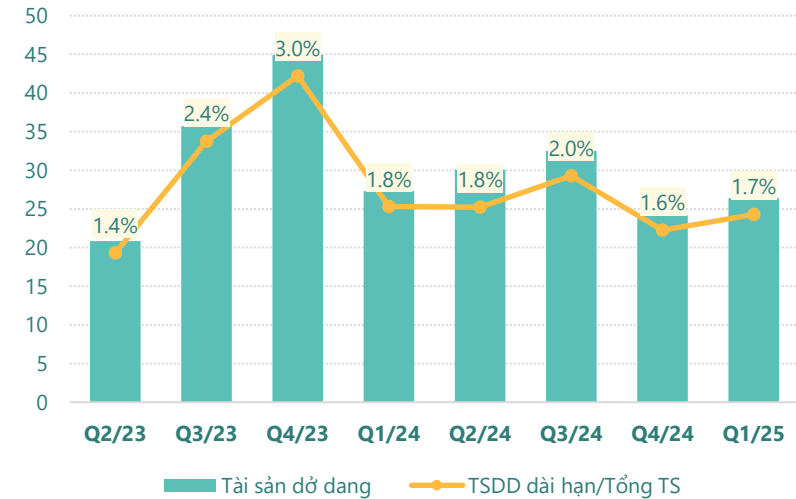
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

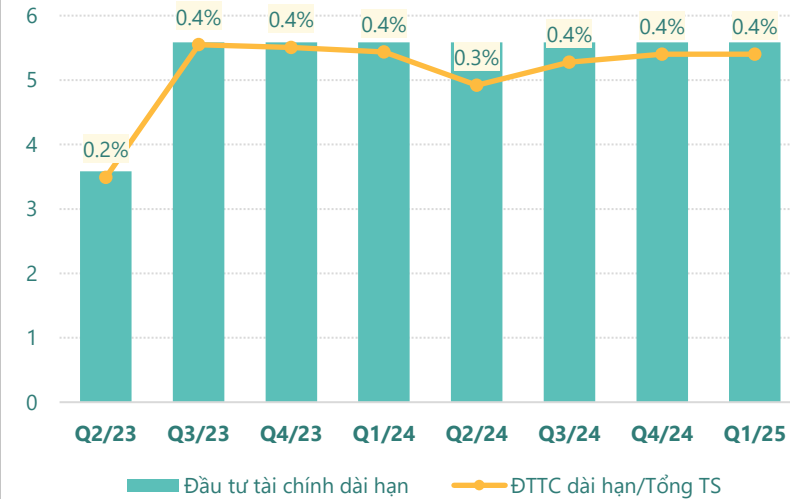
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

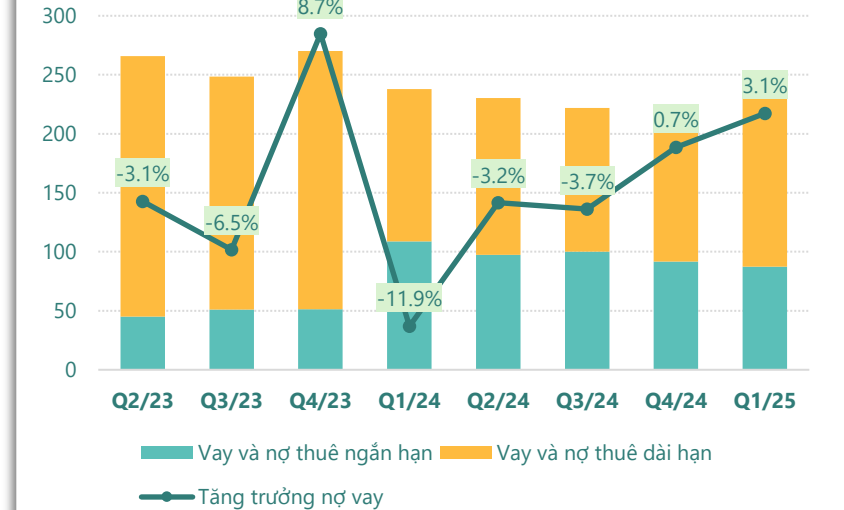
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

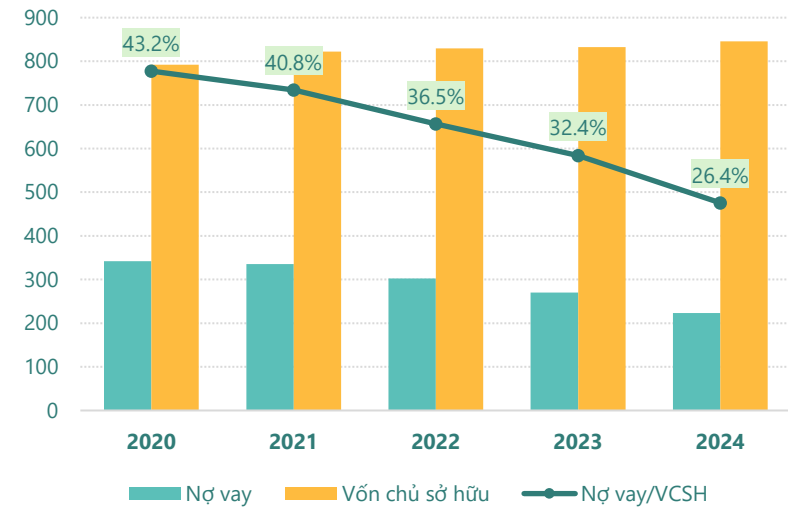


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

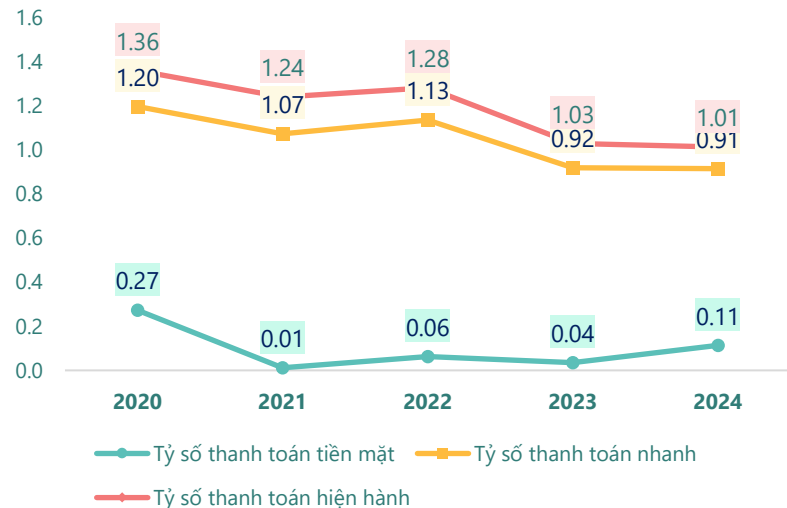
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



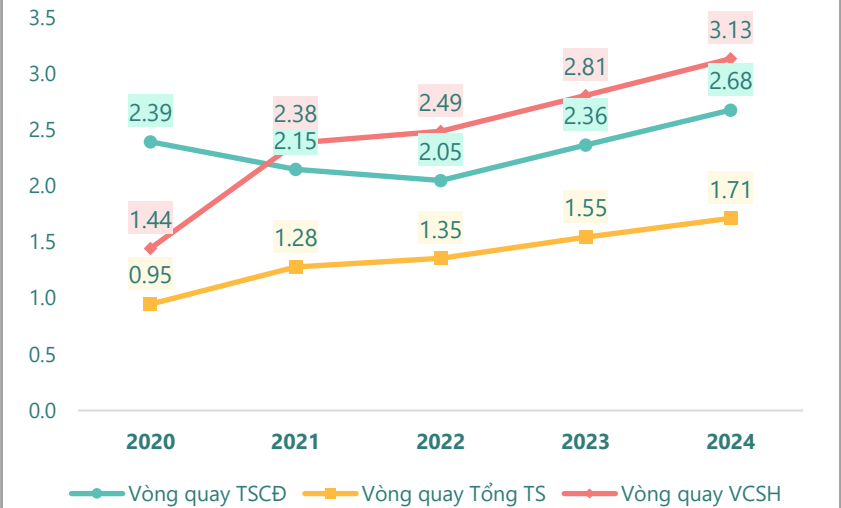
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



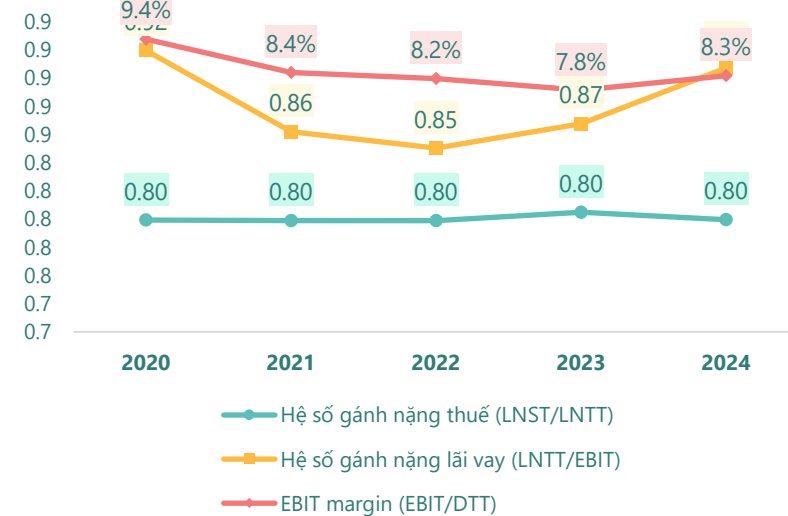
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



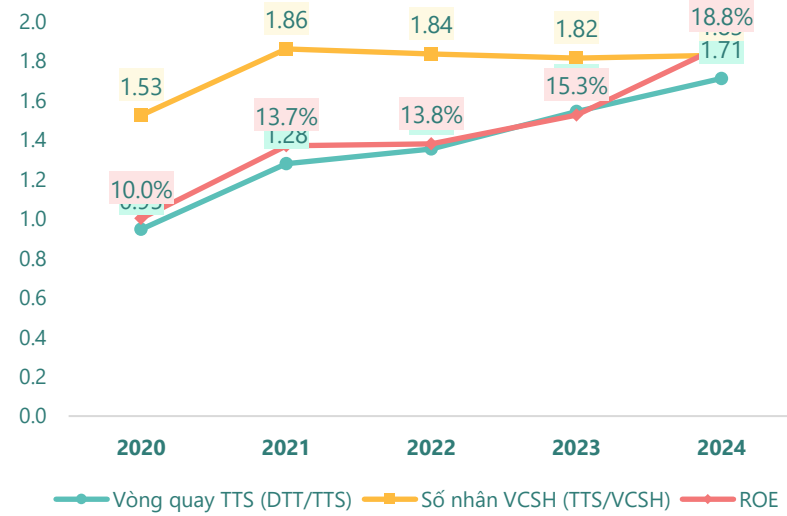
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



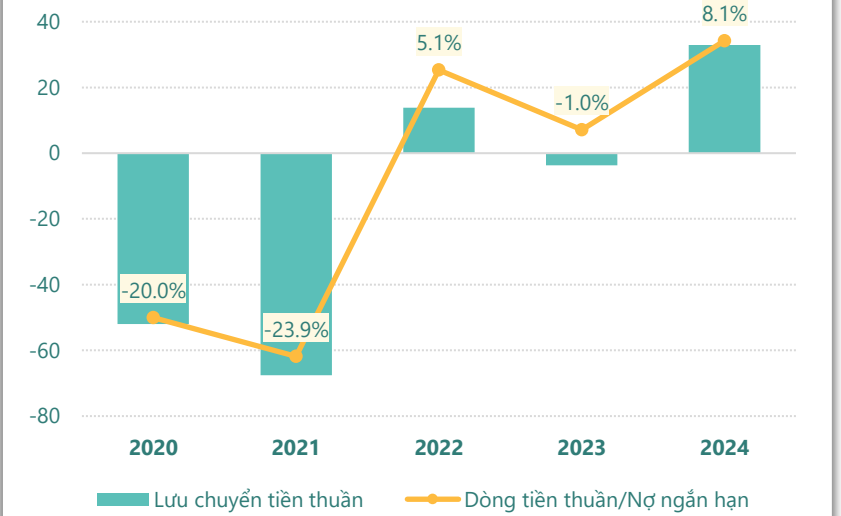
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	634	630	0.7%	2,630	2,332	12.8%
Giá vốn hàng bán	510	489	4.2%	2,115	1,907	10.9%
Lợi nhuận gộp	125	142	-12.2%	516	425	21.2%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.60	-43.4%	3.05	1.98	54.3%
Chi phí TC	4.72	5.98	-21.1%	20.2	24.0	-16.1%
Chi phí lãi vay	4.72	5.98	-21.1%	20.2	24.0	-16.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	44.8	39.6	13.2%	176	152	16.4%
Chi phí QLDN	21.9	16.9	29.7%	132	107	23.7%
LN thuần từ HĐKD	53.6	79.6	-32.6%	190	145	31.1%
Lợi nhuận khác	5.11	1.12	356%	7.17	12.9	-44.5%
LN trước thuế	58.7	80.8	-27.3%	197	158	24.9%
Lợi nhuận sau thuế	47.0	64.6	-27.3%	158	127	24.1%
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	64.6	-27.3%	158	127	24.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.2	61.3	101	17.6	61.9	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.6	-16.0	-27.1	-20.4	-14.1	-10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.30	-32.2	-7.61	-75.3	-16.0	6.96
Tiền đầu kỳ	7.20	13.5	26.5	92.8	14.7	46.5
Lưu chuyển tiền thuần	6.31	13.0	66.3	-78.1	31.8	-16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	26.5	92.8	14.7	46.5	29.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,551	1,551	0.0%
Tài sản ngắn hạn	419	414	1.3%
Tiền và tương đương tiền	29.8	46.5	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	45.3	-37.5%
Phải thu ngắn hạn	289	256	12.7%
Hàng tồn kho	42.8	40.1	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	25.7	14.5%
Tài sản dài hạn	1,132	1,138	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	977	983	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.4	24.2	9.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	122	125	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	658	705	-6.7%
Nợ ngắn hạn	349	408	-14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.3	91.7	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	166	10.3%
Nợ dài hạn	309	297	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	143	132	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	893	846	5.6%
Vốn chủ sở hữu	893	846	5.6%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

